



TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Số: 71 /2014/CV-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ quý 2 năm 2014

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2 năm 2014 và Quý 2 năm 2013 như sau:

Trong quý 2 năm 2014 Công ty bắt đầu nhận được cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào ngành hạ tầng nước do đó doanh thu hoạt động tài chính đạt hơn 7,5 tỷ đồng tăng hơn 4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong quý 2 năm 2014 Công ty không còn phát sinh chi phí tài chính do đã thanh toán hết các khoản nợ vay Ngân hàng. Chính vì vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 của Công ty đã đạt được 4.320.661.468 đồng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2013 lỗ 4.057.611.782 đồng).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Khắc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2014

Tháng 8 năm 2014

M.S.D

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.649.183.993	475.352.051.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	189.799.696.347	193.042.620.687
1. Tiền	111		97.210.029.681	100.438.954.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.589.666.666	92.603.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		283.308.257.047	280.617.664.307
1. Phải thu khách hàng	131		6.199.940.898	6.827.952.402
2. Trả trước cho người bán	132		100.650.000	320.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	277.276.872.384	273.788.918.140
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(269.206.235)	(319.206.235)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	441.308.048	136.916.860
1. Hàng tồn kho	141		441.308.048	136.916.860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.099.922.551	1.554.850.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		704.672.814	664.422.521
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.395.249.737	870.427.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.053.671.406	288.127.567.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		373.305.064	373.305.064
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	373.305.064	373.305.064
II. Tài sản cố định	220		1.052.336.240	1.221.204.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.052.336.240	1.221.204.224
- Nguyên giá	222		1.996.415.825	1.996.415.825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(944.079.585)	(775.211.601)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	291.922.679.000	285.651.679.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		107.550.000.000	107.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.019.744.000	31.748.744.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		145.352.935.000	146.352.935.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		705.351.102	881.378.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	705.351.102	881.378.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		769.702.855.399	763.479.619.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.318.415.110	1.707.264.603
I. Nợ ngắn hạn	310		2.318.415.110	1.707.264.603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.9	239.419.500	8.543.348
3. Người mua trả tiền trước	313		304.623.800	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	26.589.954	23.749.349
6. Chi phí phải trả	316	V.11	466.761.091	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	872.069.000	857.465.346
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		408.951.765	707.506.560
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		767.384.440.289	761.772.354.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	767.384.440.289	761.772.354.454
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.667.578.270	1.667.578.270
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		62.093.828.019	56.481.742.184
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		769.702.855.399	763.479.619.057



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583.625.905	-	2.624.788.069	198.800.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.625.905	-	2.624.788.069	198.800.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	466.761.091	-	1.924.180.042	37.503.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.864.814	-	700.608.027	161.296.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.535.953.977	3.493.673.936	11.247.864.820	35.724.261.132
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	5.866.194.874	-	12.143.187.502
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	5.866.194.874	-	11.977.367.085
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.429.072.623	1.684.178.649	6.433.302.312	3.266.835.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.223.746.168	(4.056.699.587)	5.515.170.535	20.475.535.260
11. Thu nhập khác	31		96.915.300	5.370	96.915.300	5.370
12. Chi phí khác	32		-	917.565	-	917.565
13. Lợi nhuận khác	40		96.915.300	(912.195)	96.915.300	(912.195)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.320.661.468	(4.057.611.782)	5.612.085.835	20.474.623.065
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.320.661.468	(4.057.611.782)	5.612.085.835	20.474.623.065
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	74	(101)	96	512



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.995.497.800	500.000.000	3.709.902.180	74.391.585.233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.826.540.279)	(16.934.789.387)	(2.979.069.223)	(7.818.265.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.664.448.000)	(557.800.000)	(3.715.150.000)	(1.558.500.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(1.955.000.000)	-	(2.154.158.522)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.023.083.815	6.184.022.862	6.019.283.080	113.783.874.306
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.257.728.629)	(3.851.749.989)	(2.275.951.853)	(121.578.183.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	269.864.707	(16.615.316.514)	759.014.184	55.066.351.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-367.777.671	-	(112.578.666.667)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000	112.578.666.667	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-4.696.000.000	(60.400.000.000)	(6.271.000.000)	(105.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.398.756.744	13.430.107.341	2.269.061.476	38.191.976.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.665.020.927)	(44.969.892.659)	(4.001.938.524)	(65.208.023.214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(35.625.000)	-	(58.729.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	59.964.375.000	-	1.270.368.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.395.156.220)	(1.620.834.173)	(3.242.924.340)	(8.871.303.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.194.852.567	20.369.341.073	193.042.620.687	27.619.810.380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	189.799.696.347	18.748.506.900	189.799.696.347	18.748.506.900



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 đồng, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 28 người).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Công ty có 2 (hai) công ty con và 2 (hai) công ty liên kết, cụ thể:

Thông tin về công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	23,28%	23,28%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	44,17%	40,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khẩu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng.

10. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đổi kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

13. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	897.359.282	8.626.359
Tiền gửi ngân hàng	96.312.670.399	100.430.327.661
Các khoản tương đương tiền (*)	92.589.666.666	92.603.666.667
Cộng	189.799.696.347	193.042.620.687

(*): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	3.682.026.000	-
- Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*)	272.670.714.696	272.670.714.696
- Phải thu đối tượng khác	924.131.688	1.118.203.444
Cộng	277.276.872.384	273.788.918.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 đồng: được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 08 năm 2013.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 đồng: được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013.

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	344.392.748	136.916.860
Hàng hóa tồn kho	96.915.300	-
Cộng	441.308.048	136.916.860

4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	595.249.737	70.427.509
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn:		
- Đặt cọc góp vốn Công ty Trường Mỹ Quang	800.000.000	800.000.000
Cộng	1.395.249.737	870.427.509

5. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ thuê Văn phòng công ty	373.305.064	373.305.064

C.T.C.P
★
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	1.966.415.825	30.000.000	1.996.415.825
Mua trong năm			-
Tại ngày 30/06/2014	1.966.415.825	30.000.000	1.996.415.825
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2014	761.878.269	13.333.332	775.211.601
Trích khấu hao trong năm	163.867.986	4.999.998	168.867.984
Tại ngày 30/06/2014	925.746.255	18.333.330	944.079.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	1.204.537.556	16.666.668	1.221.204.224
Tại ngày 30/06/2014	1.040.669.570	11.666.670	1.052.336.240

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty con		107.550.000.000		107.550.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	105.000.000.000	9.000.000	105.000.000.000
b - Đầu tư vào công ty liên kết		39.019.744.000		31.748.744.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	3.143.440	31.748.744.000	3.143.440	31.748.744.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku	727.100	7.271.000.000		
c - Đầu tư dài hạn khác		145.352.935.000		146.352.935.000
- Đầu tư cổ phiếu:		145.352.935.000		146.352.935.000
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	409.114	145.352.935.000	409.114	145.352.935.000
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn Pleiku			100.000	1.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		291.922.679.000		285.651.679.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	705.351.102	881.378.885
Cộng	705.351.102	881.378.885

9. Phải trả người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Quốc tế Vạn Hưng Đức	233.947.000	-
Phải trả cho người bán khác	5.472.500	8.543.348
Cộng	239.419.500	8.543.348

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	26.548.562	23.707.957
Cộng	26.589.954	23.749.349

11. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Quốc tế Vạn Hưng Đức	466.761.091	-
Cộng	466.761.091	-

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	7.176.346
Kinh phí công đoàn	21.780.000	-
Trích thù lao và hoạt động của HĐQT 1% LN sau thuế 2012	850.289.000	850.289.000
Cộng	872.069.000	857.465.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	-	-	83.378.913.479	483.378.913.479
Tăng vốn trong năm	183.700.000.000	119.923.034.000	-	-	303.623.034.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.437.984.975	36.437.984.975
Chi cổ tức đợt 01/2012 (*)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.667.578.270	(1.667.578.270)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Trích thủ lao năm 2012 của HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.667.578.270	56.481.742.184	761.772.354.454
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.612.085.835	5.612.085.835
Số dư tại ngày 31/03/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.667.578.270	62.093.828.019	767.384.440.289

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phần	01/01/2014 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	583.625.905	-	2.624.788.069	198.800.000
Cộng	583.625.905	-	2.624.788.069	198.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	466.761.091	-	1.924.180.042	37.503.026
Cộng	466.761.091	-	1.924.180.042	37.503.026

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.853.927.977	42.153.025	7.565.838.820	137.686.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.682.026.000	3.451.520.911	3.682.026.000	10.840.238.662
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	-	-	24.746.335.767
Cộng	7.535.953.977	3.493.673.936	11.247.864.820	35.724.261.132

4. Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	-	5.866.194.873	-	11.977.367.085
Chi phí tài chính khác	-	1	-	165.820.417
Cộng	-	5.866.194.874	-	12.143.187.502

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.320.661.468	(4.057.611.782)	5.612.085.835	20.474.623.065
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.682.026.000	6.112.849.018	3.682.026.000	8.178.910.555
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	638.635.468	-	1.930.059.835	12.295.712.510
Thu nhập chịu thuế	-	(10.170.460.800)	-	-
Thuế suất thông thường	22%	25%	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.320.661.468	(4.057.611.782)	5.612.085.835	20.474.623.065
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	40.000.000	58.370.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>74</u>	<u>(101)</u>	<u>96</u>	<u>512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	189.799.696.347	193.042.620.687
Phải thu khách hàng	5.930.734.663	6.508.746.167
Phải thu khác	277.650.177.448	274.162.223.204
Đầu tư tài chính dài hạn	291.922.679.000	285.651.679.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Tổng Cộng	766.103.287.458	760.165.269.058
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	239.419.500	8.543.348
Phải trả khác	872.069.000	857.465.346
Chi phí phải trả	466.761.091	-
Tổng Cộng	1.578.249.591	866.008.694

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp.

Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Tuy nhiên rủi ro tiền tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cô đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:				
Tiền và tương đương tiền	189.799.696.347			189.799.696.347
Phải thu khách hàng	5.930.734.663			5.930.734.663
Phải thu khác	277.276.872.384	373.305.064		277.650.177.448
Đầu tư tài chính dài hạn	-	291.922.679.000		291.922.679.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000			800.000.000
Tổng Cộng	473.807.303.394	292.295.984.064	-	766.103.287.458
Phải trả người bán	239.419.500	-		239.419.500
Phải trả khác	872.069.000		-	872.069.000
Chi phí phải trả	466.761.091			466.761.091
Tổng Cộng	1.578.249.591	-	-	1.578.249.591
Chênh lệch thanh khoản thuần	472.229.053.803	292.295.984.064	-	764.525.037.867
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 :				
Tiền và tương đương tiền	193.042.620.687			193.042.620.687
Phải thu khách hàng	6.508.746.167			6.508.746.167
Phải thu khác	273.788.918.140	373.305.064		274.162.223.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Đầu tư tài chính dài hạn		285.651.679.000		285.651.679.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000			800.000.000
Tổng Cộng	474.140.284.994	286.024.984.064	-	760.165.269.058
Phải trả người bán	8.543.348			8.543.348
Phải trả khác	857.465.346			857.465.346
Tổng Cộng	866.008.694	-	-	866.008.694
Chênh lệch thanh khoản thuần	473.274.276.300	286.024.984.064	-	759.299.260.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chủ yếu khoản phải trả người bán phát sinh từ các bên liên quan, lịch thanh toán được điều chỉnh phù hợp để cân đối các khoản phải trả của Công ty.

2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty và công ty con đều tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

Bộ phận tư vấn : Tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch

Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Bộ phận tư vấn Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Tổng cộng Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.624.788.069	-	2.624.788.069
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	11.247.864.820	11.247.864.820
Tổng doanh thu	2.624.788.069	11.247.864.820	13.872.652.889
Chi phí			
Chi phí giá vốn bộ phận	1.924.180.042		1.924.180.042
Chi phí hoạt động tài chính		-	-
Tổng chi phí	1.924.180.042	-	1.924.180.042
Kết quả kinh doanh bộ phận	700.608.027	11.247.864.820	11.948.472.847
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.433.302.312
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			5.515.170.535
Thu nhập khác			96.915.300
Tổng lợi nhuận sau thuế			5.612.085.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ công ty đã có số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	272.670.714.696	272.670.714.696
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	5.288.746.167	6.288.746.167


Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc


	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương và thưởng	920.769.231	868.666.669


4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính




Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2014


Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

